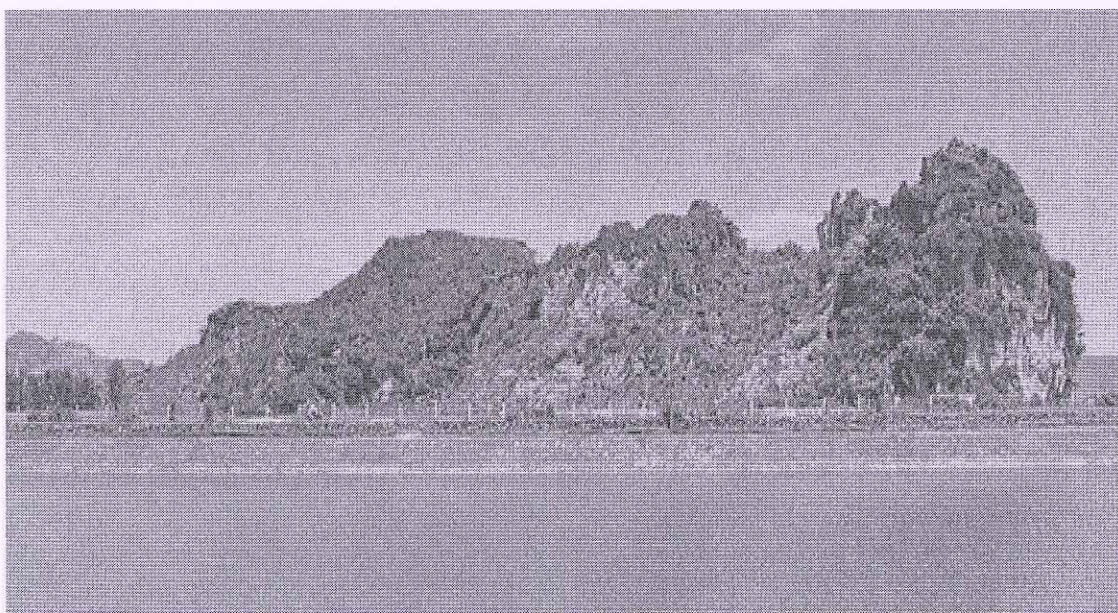


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA



THAWACO

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



MỤC LỤC



- 1. Thông tin chung**
- 2. Tình hình hoạt động của năm**
- 3. Báo cáo tài chính**

THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Các thành tích đạt được
- Thông tin mô hình quản trị, bộ máy quản lý
- Định hướng phát triển
- Các rủi ro

Thanh Hoá, ngày 17 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA NĂM 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa
- Tên viết tắt: THAWACO
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800219549
- Vốn điều lệ: 329.954.110.000 đồng
- Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn - Phường Đông vệ - Thành phố Thanh Hóa
- Số điện thoại: 02373 852 966; FAX: 02373 856 648
- Email: cnth@capnuocth.vn
- Địa chỉ trang điện tử <http://capnuocthanhhoa.vn>
- Mã chứng khoán: THN
- Mã ISIN: VN000000THN2

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Tiền thân là nhà máy lọc nước Thanh Hóa, do chính quyền thuộc Pháp quản lý 1954

1931-1985

Nhà máy nước Thanh Hóa được đổi tên thành Công ty cấp thoát nước Thanh Hóa theo QĐ 1690/QĐ-TC-UBTH ngày 27/12/1986

1986-2005

Công ty chuyên đổi mô hình từ Công ty cấp thoát nước Thanh Hóa thành Công ty TNHH một thành viên cấp nước Thanh Hóa theo QĐ 2039/QĐ-CT-UBTH

2006-27/05/2016

Thực hiện QĐ 4753/QĐ-UBND Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp mô hình Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa

28/05/2016-nay

Công ty cấp nước Thanh Hóa tiền thân là Nhà máy nước lọc Thanh Hóa, được thành lập ngày 01 tháng 7 năm 1931, trong suốt 89 năm xây dựng và phát triển, công ty đã nhiều lần thay đổi tên gọi và mô hình tổ chức; qui mô và năng lực sản xuất không ngừng lớn mạnh. Chặng đường xây dựng và phát triển của Công ty cấp nước được chia thành 5 giai đoạn chính:

- Giai đoạn từ 1931 đến 1953
- Giai đoạn từ 1954 đến 1985
- Giai đoạn từ 1986 đến 2005
- Giai đoạn từ 2006 đến 27/5/2016
- Giai đoạn từ 28/5/2016 đến nay

Mỗi giai đoạn ấy đều là những mốc son đáng ghi nhớ, là những nấc thang vững chắc để Công ty tiếp bước tới tương lai. Kỷ niệm 89 năm truyền thống cũng là dịp để Công ty tổng kết lại lịch sử xây dựng và phát triển gần một thế kỷ đã cùng đất nước và tỉnh Thanh Hóa trải qua những thăng trầm lịch sử hào hùng, đóng góp cho công cuộc xây dựng và phát triển Thành phố của tỉnh Thanh Hóa.

*** Giai đoạn từ 1931 - 1985**

Nhà máy nước Thanh Hóa hoạt động dưới sự điều hành của chính quyền thuộc Pháp; Đối tượng phục vụ lúc này là các công sở do người Pháp quản lý, phần còn lại là các tư thương trong thị xã Thanh Hóa, thời kỳ này thực hiện chủ trương “Tiêu thổ kháng chiến” của Chính phủ, toàn bộ máy móc thiết bị của nhà máy được tháo dỡ, chuyển về công binh xưởng để chế tạo vũ khí phục vụ kháng chiến, nhà máy ngừng hoạt động.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ. Được sự giúp đỡ của Liên Xô, Nhà máy nước Thanh Hóa được khôi phục đầu tư và nâng cấp, cung cấp nước cho cơ quan, xí nghiệp và một phần dân cư trong khu vực nội thị xã Thanh Hóa.

Bước sang giai đoạn hòa bình theo định hướng XHCN. Thị xã Thanh Hóa được mở rộng, hai đô thị lớn Sầm Sơn, Bùn Sơn trong tỉnh được thành lập thị xã, các Khu kinh tế các Cụm công nghiệp, thị trấn, thị tứ được hình thành và phát triển, nhu cầu nước sạch cho sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu dịch vụ ngày một tăng, đòi hỏi Nhà máy nước Thanh Hóa phải đầu tư, nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước.

*** Giai đoạn 1986 - 2005**

Ngày 27 tháng 12 năm 1986, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa có Quyết định số 1690/QĐ-TC-UBTH đổi tên Nhà máy nước Thanh Hóa thành Công ty Cấp nước Thanh Hóa. Chức năng nhiệm vụ của Công ty là : Khai thác, sản xuất nước sạch, phục vụ cho nhu cầu sử dụng của thị xã Thanh Hóa, Sầm Sơn; khảo sát thiết kế, thi công xây dựng và quản lý công trình, hệ thống cấp nước do công ty quản lý, khai thác.

Ngày 30 tháng 05 năm 1992, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa có Quyết định số 775/QĐ-TC-UBTH, đổi tên Công ty Cấp nước Thanh Hóa thành Công ty Cấp nước - Thoát nước Thanh Hóa. Nhiệm vụ được bổ sung: Quản lý, khảo sát, thiết kế, thi công hệ thống cấp, thoát nước.

Nhưng thực tế, việc quản lý hệ thống thoát nước tại thị xã Thanh Hóa và các khu đô thị vẫn do chính quyền địa phương tổ chức thực hiện. Do vậy, ngày 15 tháng 4 năm 1996, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa có Quyết định số 1479/TC-UBTH, đổi tên Công ty Cấp nước - Thoát nước Thanh Hóa thành Công ty Cấp nước Thanh Hóa.

*** Giai đoạn 2005 - 27/5/2016**

Công ty chuyển đổi từ Công ty cấp thoát nước sang Công ty TNHH một thành viên cấp nước Thanh Hóa tại Quyết định số 2039/QĐ-CT-UBTH về việc chuyển đổi Công ty Cấp nước Thanh Hóa thành Công ty TNHH một thành viên cấp nước Thanh Hóa, gọi tắt là Công ty Cấp nước Thanh Hóa. Từ đây trách nhiệm và quyền hạn của Công ty được rõ ràng hơn, phạm vi quản lý hoạt động cấp nước của Công ty không dừng lại ở địa bàn thành phố Thanh Hóa, thị xã Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn mà mở rộng ra các đô thị, các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

*** Giai đoạn từ 28/05/2016 đến nay.**

Công ty chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên cấp nước Thanh Hóa sang công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa tại Quyết định số 4753/QĐ-UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH một thành viên Cấp nước Thanh Hóa sang Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa. Từ đây công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp mô hình công ty cổ phần, trách nhiệm và quyền hạn của Công ty được rõ ràng hơn, phạm vi quản lý hoạt động cấp nước của Công ty không dừng lại ở địa bàn thành phố Thanh Hóa, thị xã Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn mà mở rộng ra các đô thị, các khu công nghiệp và một số huyện thị trên địa bàn trong tỉnh.

- Thời điểm niêm yết cổ phần: Đã được đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 07/01/2017.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là quản lý và sản xuất kinh doanh nước sạch trong phạm vi toàn tỉnh. Các chức năng hành nghề sản xuất kinh doanh khác như: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chìa khóa trao tay; Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất rắn; Thi công xây dựng các công trình dân dụng,

công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ; kinh doanh dịch vụ khách sạn và các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

- Địa bàn hoạt động kinh doanh chính của công ty chiếm trên 81% tổng doanh thu gồm có: Địa bàn Thành phố Thanh Hóa; Thành phố Sầm Sơn, Thị xã Bùn Sơn.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Gồm Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát; Ban Tổng giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý, gồm:

+ Hội đồng quản trị;

+ Ban Kiểm soát;

+ Ban Tổng Giám đốc;

+ Các Phòng ban, đơn vị trực thuộc;

- Các công ty con: Không có

THÔNG TIN MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Đại hội đồng cổ đông

ĐHĐCĐ là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ có trách nhiệm thảo luận và phê chuẩn những chính sách dài hạn và ngắn hạn về phát triển của Công ty.

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty.

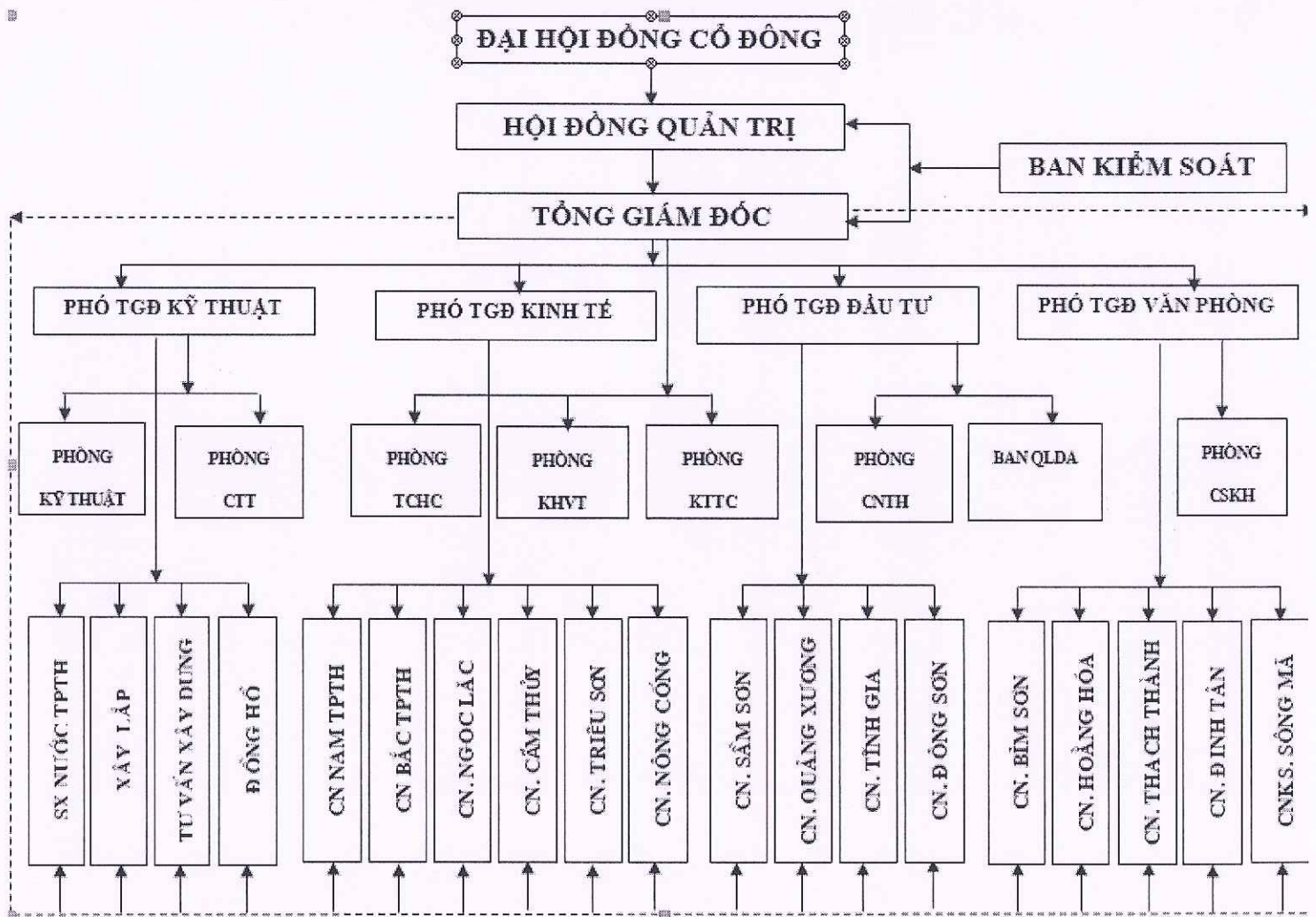
Ban kiểm soát

Thực hiện nhiệm vụ thay mặt cho cổ đông kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động quản trị và điều hành của công ty.

Ban Tổng giám đốc

Là cơ quan điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



5. Định hướng phát triển

5.1 Các mục tiêu chủ yếu của công ty

- Công ty phấn đấu là doanh nghiệp đứng đầu ngành của tỉnh Thanh Hóa trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch.

- Phấn đấu là doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên trong Công ty. Gắn mục tiêu phát triển của Công ty với mục tiêu phát triển của cán bộ công nhân viên.

5.2. Các mục tiêu phát triển trung và dài hạn:

a) Mục tiêu chính trong thực hiện công tác cấp nước:

- Thực hiện theo sự chỉ đạo của UBND tỉnh và cơ quan quản lý Nhà nước trong công tác cấp nước, giữ vững ổn định trong hoạt động của công ty sau khi cổ phần hóa.

- Đảm bảo việc cấp nước đạt theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và đảm bảo nhu cầu dùng nước của nhân dân thuộc các địa bàn Công ty được giao quản lý mạng lưới cấp nước

- Xây dựng đội ngũ cán bộ công nhân viên thống nhất, đoàn kết nhằm hoàn thành xuất sắc chỉ tiêu kế hoạch được giao.

- Mở rộng ngành nghề hoạt động kinh doanh, tiến tới mở rộng thị trường nhằm nâng cao doanh thu, lợi nhuận cho Công ty.

b) Mục tiêu phát triển sản xuất và đầu tư xây dựng cơ bản:

- Xây dựng chiến lược đầu tư phát triển hệ thống cấp nước, phát triển thị trường và có các giải pháp cụ thể để thực hiện chiến lược phát triển công ty, từng bước đưa công ty phát triển và tăng trưởng bền vững.

- Xây dựng đơn giá sản phẩm, dịch vụ dựa trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật từng ngành quy định, đề nghị các ngành liên quan trình UBND tỉnh ra quyết định phê duyệt làm cơ sở thực hiện.

- Thực hiện chủ trương đa ngành, đa nghề. Công ty tập trung nghiên cứu để phát triển thêm một số ngành nghề mới mang lại hiệu quả kinh tế cao.

5.3. Các nhiệm vụ trọng tâm

Nhằm nâng cao hiệu quả trong điều hành sản xuất, phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020 đã đề ra. Các phòng, ban và đơn vị trực thuộc cần tập trung thực hiện tốt một số công việc sau đây:

- Tiếp tục siết chặt công tác bảo vệ, quản lý nguồn nước, đảm bảo phương án cấp nước an toàn, tuân thủ tuyệt đối quy trình vận hành sản xuất. Đáp ứng tốt nhu cầu dùng nước cho khách hàng trên các địa bàn quản lý của Công ty;

- Tăng cường hơn nữa công tác chống thất thoát, thất thu nước, đảm bảo hạ tỷ lệ thất thoát mang tính bền vững;

- Đẩy mạnh công tác phát triển khách hàng, mở rộng thị trường dựa vào vốn đóng góp của nhân dân và chính quyền địa phương bằng hình thức xã hội hóa;

- Tiếp tục phát huy, đồng thời kiểm soát chặt chẽ công tác sử dụng điện năng, hóa chất trong sản xuất, nhằm tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh;

- Tập trung triển khai công tác sửa chữa cải tạo hệ thống MLCN (ưu tiên các tuyến ống đã xuống cấp nghiêm trọng), nâng cao năng lực cấp nước và giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước;

- Tập trung đầu tư cải tạo hệ thống lẮng la men tại NMN Mật Sơn, đảm bảo năng lực cấp nước, đáp ứng tốt nhu cầu dùng nước cho khu vực thành phố Thanh Hóa; TP Sầm Sơn và các khu vực vệ tinh lân cận;

- Tăng cường công tác đào tạo và đào tạo lại trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ CNV và người lao động, nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới;

- Khuyến khích hoạt động nghiên cứu, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, áp dụng vào thực tiễn sản xuất, đồng thời từng bước ứng dụng công nghệ thông minh vào sản xuất và quản trị mạng;

- Tập trung cho công tác thu hồi công nợ.

5.4. Chiến lược phát triển đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

Thực hiện Quyết định 177/QĐ-UBND ngày 16/1/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Đến năm 2020 với sự phát triển mạnh của dân cư đô thị và các Khu công nghiệp, Khu kinh tế trong địa bàn toàn tỉnh, Công ty tiếp tục tập trung khai thác sản xuất và cung cấp nước sạch, đầu tư xây dựng các công trình cấp nước đáp ứng nhu cầu của thị trường về sản phẩm nước sạch, phát triển và tiến tới đa dạng hoá ngành nghề kinh doanh, đa dạng hoá các hình thức đầu tư để đáp ứng nhiệm vụ trong thời kỳ mới. Công ty tập trung chủ yếu vào một số nhiệm vụ sau:

- Đầu tư các dự án trọng điểm để bổ sung nguồn nước, cải tạo và mở rộng hệ thống ống dẫn, ống phân phối nước đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt, sản xuất và du lịch. Xây dựng lộ trình thực hiện các dự án cấp nước phù hợp với tiến độ các dự án phát triển kinh tế - xã hội, đô thị du lịch và các khu công nghiệp của tỉnh.

- Thực hiện kế hoạch chống thất thoát theo vùng, tuyến ống, phấn đấu giảm tỷ lệ thất thoát đến năm 2020 xuống dưới 20%. Ưu tiên các dự án chống thất thoát thất thu nước sạch nhằm nâng cao năng lực vận hành hệ thống cấp nước và giảm tỷ lệ thất thoát.

- Thực hiện xã hội hoá trong đầu tư, trong hoạt động cấp nước, thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư mới nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước; nâng độ phủ cấp nước đô thị đạt tỷ lệ 100%.

- Nâng cao năng lực, nâng cao công suất cấp nước, chú trọng đến công tác quản lý chất lượng nước. Cung cấp sản phẩm nước sạch đạt chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5502:2003. Duy trì thực hiện hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008, xây dựng và hoàn thiện các quy chế nội bộ; thực hiện công tác quy hoạch cán bộ đến 2020. Tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ công nhân viên; có chính sách thu hút các kỹ sư chuyên ngành, cán bộ nghiệp vụ quản lý kinh tế về làm việc tại Công ty.

- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ - tin học để nâng cao chất lượng công tác quản lý điều hành, đổi mới phương thức phục vụ - đưa đến khách hàng các dịch vụ - phục vụ tốt nhất, thực hiện chiến lược "Hướng tới khách hàng" để tồn tại và phát triển bền vững.

6. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty

a) Rủi ro về kinh tế:

Cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế thì vấn đề nước sạch ngày càng trở nên cần thiết và cấp bách. Chính phủ Việt Nam đã ban hành rất nhiều văn bản, chính sách nhằm phát triển ngành.

Trong xu hướng hội nhập thì vấn đề về nước sạch ngày càng trở nên thiết yếu và quan trọng đối với mỗi người dân Việt Nam.

Do vậy có thể nói hoạt động của Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa trong thời gian tới không gặp trở ngại đáng kể từ nền kinh tế.

b). Rủi ro về luật pháp:

Trong hoạt động Công ty CP Cấp nước Thanh Hóa có thể gặp một số rủi ro sau:

Rủi ro về chính sách vĩ mô của Nhà nước thay đổi dẫn tới định hướng phát triển mở rộng của Công ty có thể gặp một số khó khăn.

Hệ thống pháp luật kinh doanh nói chung còn thiếu đồng bộ, cơ sở pháp lý cho các hoạt động trong lĩnh vực.

c). Rủi ro đặc thù:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực KD nước sạch phụ thuộc vào sự biến đổi của khí hậu và môi trường; công ty không thể chủ động về nguồn nước thô, điện sản xuất và lợi nhuận định mức theo quy định của Thông tư 75/2012 liên bộ là 5% giá thành.

d). Rủi ro khác:

Các rủi ro khác nằm ngoài dự đoán và vượt quá khả năng phòng chống của con người như thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa,...là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động SXKD (01/01/2019 đến 31/12/2019)

- Trong hoạt động sản xuất phục vụ cấp nước: Mức độ bao phủ dịch vụ cấp nước ngày càng mở rộng; chất lượng nước đảm bảo tiêu chuẩn quy định. Sản lượng nước hàng hóa của công ty đạt 30.844.029m³ bằng 103,58% kế hoạch. Doanh thu cấp nước ước đạt 324.247trđ bằng 105,45% kế hoạch.

- Trong hoạt động xây lắp, tư vấn và hoạt động khác: Hoạt động xây lắp, tư vấn mặc dù gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm công việc. Tuy vậy, doanh thu xây lắp, tư vấn & hoạt động khác thực hiện 28.567trđ bằng 93,15% kế hoạch năm.

- Hiệu quả hoạt động: Tổng doanh thu đạt 352.814trđ, bằng 104,3% kế hoạch; lợi nhuận trước thuế đạt 32.986trđ, bằng 131,9% kế hoạch. Như vậy, mặc dù hoạt động xây lắp, tư vấn không thuận lợi, nhưng với nỗ lực tiết giảm chi phí, hiệu quả hoạt động SXKD thời cổ phần của công ty tương đối tích cực đáng ghi nhận.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban quản lý điều hành của Công ty gồm:

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần năm giữ
I	Hội đồng quản trị		
1	Nguyễn Ngọc Cần	Chủ tịch Hội đồng quản trị	9.722.838
1	Nguyễn Huy Nam	Thành viên HĐQT	9.286.348
3	Lê Sỹ Len	Thành viên HĐQT	4.597.787
4	Dương Văn Hóa	Thành viên HĐQT	4.596.587
5	Nguyễn Huy Nhấn	Thành viên HĐQT	1.059.000
II	Ban Kiểm soát		
1	Lê Thị Hà	Trưởng Ban kiểm soát	7.700
2	Lê Văn Sơn	Thành viên Ban kiểm soát	57.700
3	Nguyễn Huy Trường	Thành viên Ban kiểm soát	6.200
III	Ban Giám đốc		
1	Nguyễn Huy Nam	Tổng Giám đốc	9.286.348
2	Lê Sỹ Len	Phó Tổng Giám đốc	4.597.787
3	Dương Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc	4.596.587
4	Nguyễn Huy Nhấn	Phó Tổng Giám đốc	1.059.000

5	Lê Ngọc Đình	Phó Tổng Giám đốc	
IV	Kế toán trưởng		
1	Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng Công ty	7.000

2.2 Sơ yếu lý lịch:

Hội đồng quản trị (HĐQT) có 05 thành viên, trong đó có 4 thành viên HĐQT điều hành và 01 thành viên HĐQT không điều hành.

(1) Ông Nguyễn Ngọc Cần: Chủ tịch HĐQT

Họ và tên	Nguyễn Ngọc Cần
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	20/01/1964
Nơi sinh	Xã Nga Bạch, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	SN 238, đường Dương Đình Nghệ, P. Đông Thọ, TPTH
Chứng minh nhân dân	171474603; ngày cấp 13/01/2009; nơi cấp Công an T.Hóa
Điện thoại liên hệ	0913589816
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Chức vụ hiện nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng CP đang nắm giữ	9.722.838 cổ phần
<i>Trong đó</i>	
- Sở hữu cá nhân	107.900 cổ phần
- Được ủy quyền đại diện	9.614.938 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	<i>Họ tên người có liên quan:</i> <i>Mối quan hệ:</i> <i>Số cổ phần sở hữu:</i>
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không có

(2) Ông Nguyễn Huy Nam: TVHĐQT - Tổng Giám đốc

Họ và tên	Nguyễn Huy Nam
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	03/12/1968

Nơi sinh	Xã Hoằng Trạch , Huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	SN 72 Phố Đội Cung , Phường Đông Thọ - TP Thanh Hóa
CMND	171474301; cấp ngày 09/09/2011, nơi cấp:Công an Thanh Hóa
Điện thoại liên hệ	0913 293 415
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế; Thạc sỹ kinh tế chính trị
Chức vụ hiện nay	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	9.286.348 cổ phần
<i>Trong đó</i>	
- Sở hữu cá nhân	106.200 cổ phần
- Được ủy quyền đại diện	9.180.148 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	<i>Họ tên người có liên quan:</i> <i>Mối quan hệ:</i> <i>Số cổ phần sở hữu:</i>
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	Được hưởng thù lao của Thành viên HĐQT
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không có

(3) Ông Lê Sỹ Len: TVHĐQT - Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên	Lê Sỹ Len
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	06/7/1969
Nơi sinh	Xã Khuyến Nông, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	Lô 161, Đông vệ 5, P. Đông vệ, Thành phố Thanh Hóa
CMND	172584987, ngày cấp: 31/8/2009, nơi cấp: Công an Thanh Hóa
Điện thoại liên hệ	0912162625
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Chức vụ hiện nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng cổ phiếu đang	4.597.787 cổ phần

nắm giữ	
<i>Trong đó</i>	
- Sở hữu cá nhân	57.400 cổ phần
- Được ủy quyền đại diện	4.540.387 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	<i>Họ tên người có liên quan:</i> <i>Mối quan hệ:</i> <i>Số cổ phần sở hữu:</i>
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	Được hưởng thù lao thành viên HĐQT
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không có

(4) Ông Dương Văn Hóa: TVHĐQT - Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên	Dương Văn Hóa
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	11/12/1963
Nơi sinh	Xã Triều Dương, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	SN 290, Đường Lê Hoàn, Phường Ba đình, TP Thanh Hóa.
CMND	170511401, ngày cấp: 26/8/2015, nơi cấp: Công an Thanh Hóa
Điện thoại liên hệ	0904812999
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Chức vụ hiện nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	4.596.587 cổ phần
<i>Trong đó</i>	
- Sở hữu cá nhân	56.200 cổ phần
- Được ủy quyền đại diện	4.540.387 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	<i>Họ tên người có liên quan:</i> <i>Mối quan hệ:</i> <i>Số cổ phần sở hữu:</i>
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
Thù lao và lợi ích khác	Được hưởng thù lao thành viên HĐQT

nhận được từ Công ty	
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không có

(5) Ông Nguyễn Huy Nhấn: TVHDQT - Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên	Nguyễn Huy Nhấn
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	25/05/1958
Nơi sinh	Xã Thiệu Tâm , Huyện Đông Sơn , tỉnh Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	Đường Mật sơn - Phường Đông vệ Thành phố Thanh Hóa
CMND	171586175, ngày cấp: 22/6/2015, nơi cấp: Công an Thanh Hóa
Điện thoại liên hệ	0913293719
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Xây dựng
Chức vụ hiện nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	1.059.000 cổ phần
<i>Trong đó</i>	
- Sở hữu cá nhân	1.059.000 cổ phần
- Được ủy quyền đại diện	0 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	<i>Họ tên người có liên quan:</i> <i>Mối quan hệ:</i> <i>Số cổ phần sở hữu:</i>
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	Được hưởng thù lao thành viên HĐQT
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không có

(6) Ông: Lê Ngọc Đình: Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên	Lê Ngọc Đình
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	19/5/1966
Nơi sinh	
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	SN: 07 Lý Tự Trọng, P Ba Đình, TP Thanh Hóa

CMND	171569809; ngày cấp: 29/5/2009; nơi cấp: Công an Thanh Hóa
Điện thoại liên hệ	
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế, Cử nhân Luật
Chức vụ hiện nay	Phó Tổng giám đốc Công ty
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	0
<i>Trong đó</i>	
- Sở hữu cá nhân	
- Được ủy quyền đại diện	
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	
Các khoản nợ đối với Công ty	
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	
Lợi ích liên quan đối với Công ty	

(7) Bà: Lê Thị Hà: Trưởng ban kiểm soát

Họ và tên	Lê Thị Hà
Giới tính	Nữ
Ngày tháng năm sinh	19/05/1968
Nơi sinh	Xã Hoằng Ngọc, Huyện Hoằng hóa, tỉnh Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	SN 108, đường Lý Thái tông, Phố Đông bắc Ga 2, Phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hóa.
CMND	171253481 Ngày cấp: 05/5/2010 Nơi cấp: CA Thanh Hóa
Điện thoại liên hệ	0914995795
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Chức vụ hiện nay	Trưởng Ban kiểm soát
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	7.700 cổ phần
<i>Trong đó:</i>	

- Sở hữu cá nhân	7.700 cổ phần
Được ủy quyền đại diện	0 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	Họ tên người có liên quan: Mối quan hệ: Số cổ phần sở hữu:
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không có

(8) Ông: Lê Văn Sơn – Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Lê Văn Sơn
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	18/6/1968
Nơi sinh	Xã Hoàng Trạch, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	SN 08/1/1 đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa.
CMND	171472130; Ngày cấp 14/4/2014; Nơi cấp: Công an Thành Hóa
Điện thoại liên hệ	0912395733
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Xây dựng
Chức vụ hiện nay	Thành viên Ban kiểm soát, kiêm Trưởng phòng TCHC
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	57.700 cổ phần
Trong đó:	
- Sở hữu cá nhân	57.700 cổ phần
- Được ủy quyền đại diện	0 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	Họ tên người có liên quan: Mối quan hệ: Số cổ phần sở hữu:
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có

Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	Được hưởng thù lao thành viên Ban kiểm soát
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không có

(9) Ông: Nguyễn Huy Trường – Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Nguyễn Huy Trường
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	24/11/1971
Nơi sinh	Xã Hoằng Trạch, Huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	Số nhà 33 Nguyễn Thị Thập, phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hóa.
CMND	171454879; Ngày cấp: 08/4/1993; Nơi cấp:CA Thanh Hóa
Điện thoại liên hệ	0919016009
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Chức vụ hiện nay	Thành viên Ban kiểm soát Kiêm Phó Phòng Kế hoạch Vật tư
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	6.200 cổ phần
Trong đó:	
- Sở hữu cá nhân	6.200 cổ phần
- Được ủy quyền đại diện	0 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	<i>Họ tên người có liên quan:</i> <i>Mối quan hệ:</i> <i>Số cổ phần sở hữu:</i>
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	Được hưởng thù lao của thành viên Ban kiểm soát
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không có

(10) Bà Nguyễn Thị Nga: Kế toán trưởng

Họ và tên	Nguyễn Thị Nga
Giới tính	Nữ

Ngày tháng năm sinh	12/11/1973
Nơi sinh	Xã Hoảng Đông, huyện Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	Số nhà 145 đường Đinh Công trảng, Phường Ba Đình , Thành phố Thanh Hóa.
Căn cước công dân	038173003600; cấp ngày 27/07/2017; nơi cấp: Cục CSDKQL cư trú và DLQG
Điện thoại liên hệ	0962156586
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Chức vụ hiện nay	Kế toán trưởng Công ty
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	7.000 cổ phần
Trong đó	
- Sở hữu cá nhân	7.000 cổ phần
- Được ủy quyền đại diện	0 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	Không có
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không có

- Những thay đổi trong ban điều hành: Không

- Số lượng cán bộ công nhân viên của công ty tính đến ngày 31/12/2019 là: 797 người, trong đó: Nữ 330 người; Đại học trở lên 370 người ; Cao đẳng, trung cấp 235 người; Công nhân kỹ thuật 192 người.

- Các chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động Để đáp ứng với tình hình hoạt động với mô hình công ty cổ phần, sau khi chuyển đổi mô hình hoạt động của Công ty cổ phần, công ty đã sửa đổi và ban hành các quy chế quản lý nội bộ để áp dụng cho phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty, như Quy chế về Tiền lương, tiền thưởng, quy chế quản lý tài chính và một số quy định khác.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Để nâng cao năng lực sản xuất cấp nước, năm 2019 Công ty đã tập trung đầu tư, nâng cấp, sửa chữa cải tạo, thay thế, lắp đặt mở rộng mạng lưới cấp nước tại nhiều địa bàn, đáp ứng nhu cầu của khách hàng; khắc phục cơ bản tình trạng yếu và thiếu nước cục bộ, cụ thể: Nhà máy nước Quảng Xương 15.000m³/ngày/ đêm đã đưa vào vận hành khai thác; Các Nhà máy nước Hoàng Hóa, Nhà máy nước Triệu Sơn, Nhà máy nước Nông Cống cũng đã hoàn thành nâng công suất và đưa vào vận hành, khai thác, nâng tổng công suất các nhà máy lên 130.100m³/ngày/đêm, làm tăng thêm đáng kể năng lực cấp nước trên địa bàn, đáp ứng tốt nhu cầu dùng nước của khách hàng, đặc biệt vào dịp hè nắng nóng.

Ưu tiên đầu tư, sửa chữa cải tạo các tuyến ống cũ, có chất lượng kém nhằm nâng cao năng lực cấp nước, khắc phục tình trạng yếu và thiếu nước cục bộ tại một số khu vực, đồng thời góp phần giảm tỷ lệ thất thoát chung cho toàn Công ty.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Đơn vị: VNĐ	
	NĂM 2018	NĂM 2019
1. Tổng giá trị tài sản	766.052.035.320	749.461.051.225
2. Doanh thu thuần	317.010.173.152	352.814.104.440
3. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	22.062.470.493	32.399.847.584
4. Lợi nhuận khác và thu nhập khác	(35.003.926)	586.376.669
5. Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	3,82%	5,59%
6. Tổng Tài sản /doanh thu	2,42 lần	2,12 lần
7. Thuế và các khoản phải nộp	29.417.441.269	36.903.338.076
8. Lợi nhuận trước thuế	22.027.466.567	32.986.224.253
9. Lợi nhuận sau thuế	17.552.580.443	26.329.662.002

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tại ngày 15/05/2017 theo Nghị quyết số 111/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên, và tại ngày 29/5/2017 theo giấy đăng ký doanh nghiệp, tổng số vốn cổ phần là: 32.995.411 cổ phần;

- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông;

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do là: 31.040.411 cổ phần;

- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng là: 1.955.000 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông Nhà nước: Gồm có 04 thành viên HĐQT của Công ty làm Đại diện.

- Cổ đông lớn: 01 người

- Cổ đông nhỏ là CBCNV của Công ty: 669 người

- Cổ đông khác: 01 người

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Tại thời điểm 31/12/2019 vốn điều lệ của Công ty là: 329.954.110.000 đồng, tương đương số cổ phần là: 32.995.411 cổ phần.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

đ) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất

TT	Nguyên vật liệu	ĐVT	Khối lượng
1	Nước thô	1000M ³	39.187
2	Phèn	Tấn	489,1
3	PAC	Tấn	121,7
4	Clo	Tấn	38,1

b) Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của công ty: Không có.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

TT	Nguyên vật liệu	ĐVT	Khối lượng
1	Điện	Kw	9.916.095

6.3. Tiêu thụ nước:

- Cho các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp: Nước mặt và nước ngầm.

- Phục vụ CBCNV: Nước sạch do Công ty trực tiếp sản xuất.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không có.*

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không có.*

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động tính đến ngày 31/12/2019 là 797 người; mức thu nhập bình quân của người lao động là 9.500.000 đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động:

- Chi trả các khoản độc hại, phụ cấp cho người lao động đầy đủ theo quy định;

- Trang cấp bảo hộ lao động và các thiết bị làm việc cho người lao động đầy đủ;

- Hàng năm công ty tổ chức và thực hiện tốt công tác khám sức khỏe định kỳ cho người lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho một người lao động là 20 giờ/người/năm

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp. Công ty đã tổ chức triển khai thông qua các các hoạt động như, Hội thi tay nghề, hội thi các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, mở các lớp tập huấn, tham quan học tập kinh nghiệm ở các đơn vị bạn.v.v.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Hàng năm công ty phối hợp với công đoàn thăm hỏi và hỗ trợ cho các đồng bào vùng sâu, vùng xa, các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, các vùng bị thiên tai hỏa hoạn... số tiền lên tới trên 500 triệu đồng năm.

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Trong hoạt động sản xuất phục vụ cấp nước: Đảm bảo tiêu chuẩn quy định, đáp ứng nhu cầu sử dụng của khách hàng trên các địa bàn hoạt động, với chất lượng đảm bảo theo quy định của Bộ Y tế. Sản lượng nước sản xuất vượt 2,3%, kế hoạch; tỷ lệ thất thoát, thất thu nước giảm 1,64% so với cùng kỳ năm 2018 xuống

còn 21,14% trong năm 2019; chất lượng dịch vụ được nâng cao trên tất cả các tiêu chí về áp lực, lưu lượng, chất lượng nước thành phẩm, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ; Sản lượng nước hàng hóa của công ty đạt 30.844.029m³ bằng 103,58% kế hoạch. Doanh thu cấp nước ước đạt 352.814trđ bằng 104,35% kế hoạch. Cùng với việc nâng cao chất lượng dịch vụ, Công ty đã phối hợp tốt với các cấp chính quyền trong việc huy động vốn đầu tư để phát triển mạng lưới cấp nước cho một số khu vực ngoại thành, ngoại thị, các khu vực khó khăn về nguồn nước và đã phát triển thêm được 12,54 ngàn hộ khách hàng mới trong năm 2019, đưa số lượng khách hàng sử dụng nước của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2019 là trên 180 ngàn hộ, đạt gần 100% kế hoạch giao.

- *Trong hoạt động xây lắp, tư vấn và hoạt động khác:* Hoạt động xây lắp, tư vấn mặc dù gặp nhiều khó khăn; tuy nhiên, bằng sự nỗ lực cố gắng của Chi nhánh Xây Lắp và các đơn vị trực thuộc, hoạt động xây lắp, tư vấn đạt kết quả khả quan, sản lượng chuyển tiếp sang năm 2020 với giá trị lớn. Doanh thu xây lắp, tư vấn & hoạt động khác thực hiện trong kỳ đạt 28.567trđ bằng 93,15% kế hoạch.

- *Hiệu quả hoạt động:* Tổng doanh thu đạt 352.814trđ bằng 104,35% kế hoạch; lợi nhuận trước thuế đạt 32.986trđ, bằng 131,94% kế hoạch. Như vậy, mặc dù hoạt động xây lắp, tư vấn không thuận lợi, nhưng với nỗ lực tiết giảm chi phí, hiệu quả hoạt động SXKD thời cổ phần của công ty tương đối tích cực đáng ghi nhận.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

- Tổng tài sản thời điểm cuối kỳ (31/12/2019) là 749.461.051.225 đồng; trong đó, Tài sản ngắn hạn là 131.658.940.981 đồng, Tài sản dài hạn là 617.802.110.244 đồng.

- Tổng tài sản cuối kỳ giảm 16.590.984.095đồng, giảm 9,7% so với đầu kỳ.

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tổng nợ phải trả thời điểm cuối kỳ (31/12/2019) là 387.659.078.405đồng; trong đó, Nợ ngắn hạn là 131.926.394.812 đồng, Nợ dài hạn là 255.732.683.593 đồng.

- Tổng nợ phải trả cuối kỳ giảm 28.000.952.720 đồng, giảm 9,3% so với đầu kỳ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Thực hiện Quyết định 177/QĐ-UBND ngày 16/1/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Kế hoạch phát triển trong tương lai của công ty như sau:

- Đầu tư các dự án trọng điểm để bổ sung nguồn nước, cải tạo và mở rộng hệ thống ống dẫn, ống phân phối nước đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt, sản xuất và du lịch. Xây dựng lộ trình thực hiện các dự án cấp nước phù hợp với tiến độ các dự án phát triển kinh tế - xã hội, đô thị du lịch và các khu công nghiệp của tỉnh.

- Thực hiện kế hoạch chống thất thoát theo vùng, tuyến ống, phân đầu giảm tỷ lệ thất thoát đến năm 2020 xuống dưới 20%. Ưu tiên các dự án chống thất thoát thất thu nước sạch nhằm nâng cao năng lực vận hành hệ thống cấp nước.

- Thực hiện xã hội hoá trong đầu tư, trong hoạt động cấp nước, thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư mới nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước; nâng độ phủ cấp nước đô thị đạt tỷ lệ 100%.

- Nâng cao năng lực, nâng cao công suất cấp nước, chú trọng đến công tác quản lý chất lượng nước sản phẩm nước sạch đạt chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam QCVN 01:2009 của Bộ y tế. Duy trì thực hiện hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008, xây dựng và hoàn thiện các quy chế nội bộ; thực hiện công tác quy hoạch cán bộ đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ công nhân viên; có chính sách thu hút các kỹ sư chuyên ngành, cán bộ nghiệp vụ quản lý kinh tế về làm việc tại Công ty.

- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ - tin học để nâng cao chất lượng công tác quản lý điều hành, đổi mới phương thức phục vụ - đưa đến khách hàng các dịch vụ - phục vụ tốt nhất, thực hiện chiến lược "Hướng tới khách hàng" để tồn tại và phát triển bền vững.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

- Thực hiện nghiêm quy phạm pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quy định về chế độ kế toán tài chính doanh nghiệp, nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, quy định về quản lý, bảo vệ hệ thống công trình ngầm đô thị trong thi công hệ thống cấp nước.

- Xây dựng hình ảnh Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa là doanh nghiệp cấp nước có dịch vụ tốt, hướng đến khách hàng, đảm bảo nhu cầu sử dụng nước

sạch của nhân dân và các tổ chức, doanh nghiệp trên tất cả các địa bàn công ty phục vụ cấp nước.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Các chế độ, quyền lợi hợp pháp, chính đáng của người lao động luôn được đảm bảo; ngoài việc thực hiện tốt các chính sách về tiền lương, tiền thưởng thưởng, chế độ bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp theo qui định pháp luật, duy trì các chế độ phúc lợi vào các ngày lễ lớn, các chế độ về ăn ca, trang bị cấp phát đồng phục, bảo hộ lao động, khám sức khỏe định kỳ, bảo hiểm tai nạn 24/24, hỗ trợ CBCNV khi hiếu hỉ.... ; Công ty cũng luôn chú trọng vào việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên. Với mức thu nhập bình quân 9,5trđ/người/tháng, đời sống của cán bộ công nhân viên ngày một cải thiện và phát triển. Đời sống tinh thần của cán bộ công nhân viên cũng trở nên phong phú và có ý nghĩa với các hoạt động nghỉ dưỡng, tham quan du lịch, giao lưu văn hóa, văn nghệ, giao lưu thi đấu bóng chuyền sau giờ làm việc, giao lưu văn nghệ, Tất cả đã tạo nên nét văn hóa của Công ty, làm cho cán bộ công nhân viên thêm tự hào, có sức khỏe, tinh thần nhiệt huyết, lao động sáng tạo góp phần xây dựng Công ty ngày càng phát triển.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của DN đối với cộng đồng địa phương:

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

- Thực hiện nghiêm quy phạm pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quy định về chế độ kế toán tài chính DN, nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, quy định về quản lý, bảo vệ hệ thống công trình ngầm đô thị trong thi công hệ thống cấp nước.

- Xây dựng hình ảnh Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa là doanh nghiệp cấp nước có dịch vụ tốt, hướng đến khách hàng, đảm bảo nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân và các tổ chức, doanh nghiệp trên tất cả các địa bàn công ty phục vụ cấp nước.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

Năm 2019 công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành tiếp tục được đổi mới, tạo bầu không khí hào hứng, thi đua sôi nổi trong tất cả các hoạt động sản xuất. Ban Tổng giám đốc luôn thực hiện đúng theo quy định của Pháp luật và điều lệ Công ty, đảm bảo tính dân chủ, luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, tạo được sự đoàn kết, đồng thuận, nhất trí cao trong nội bộ Công ty.

Đề ra các chủ trương, giải pháp hữu hiệu trong lãnh đạo và chỉ đạo các hoạt động SXKD, đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp; hoàn thiện công tác tổ chức bộ máy, năm 2019 đã thực hiện bổ nhiệm, luân chuyển một số vị trí cán bộ chủ chốt nhằm ổn định và nâng cao hiệu quả trong SXKD, thực hiện giải pháp quản lý chặt chẽ, tiết kiệm tối đa các chi phí sản xuất, đưa ra các giải pháp kịp thời, phù hợp, tháo gỡ khó khăn đảm bảo thu nhập nâng cao đời sống cho người lao động.

Ban Tổng giám đốc luôn chủ động trong việc chỉ đạo, điều hành SXKD theo chức năng nhiệm vụ được giao, thường xuyên báo cáo, đề xuất Hội đồng quản trị các vấn đề, nội dung công việc liên quan đến lợi ích và chiến lược phát triển của Công ty để kịp thời đưa ra những Nghị quyết, phù hợp với định hướng phát triển bền vững.

Bằng sự chỉ đạo quyết liệt, sâu sát của Ban điều hành về việc thực hiện nghiêm ngặt chế độ quản lý, vận hành, sửa chữa, cải tiến thiết bị, thực hiện pha trộn hóa chất ở chế độ tối ưu nhất, do đó đã tiết kiệm đáng kể chi phí trong sử dụng điện năng và hóa chất xử lý nước, cụ thể tại hai nhà máy lớn Mật Sơn và Hàm Rồng: Tiết kiệm 644.832 Kw; 195.000Kg Phèn so với thực hiện cùng kỳ, làm lợi cho Công ty hơn 2,4 tỉ đồng.

Thường xuyên phối hợp với các tổ chức Đảng, Đoàn thể khác trong Công ty để nâng cao hiệu quả trong điều hành và đảm bảo quyền lợi cho người lao động. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần tạo nên sức mạnh tập thể, tạo khí thế trong lao động SX, tạo môi trường tốt để CBCNV có sự cống hiến, toàn tâm toàn ý để xây dựng và phát triển Công ty.

Phối hợp chặt chẽ có hiệu quả các hoạt động giữa HĐQT, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát Công ty, tuân thủ đúng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

3. Kế hoạch định hướng của HĐQT

3.1. Hoạt động SXKD:

- Độ bao phủ dịch vụ cấp nước: Thành phố Thanh Hóa 96-98% (Tp Thanh Hóa sau điều chỉnh địa giới hành chính); TP Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn 95% ; Các đô thị khác từ 90% trở lên. Tập trung thực hiện chương trình cấp nước an toàn, đảm bảo nhu cầu tiêu dùng nước của tất cả khách hàng trên địa bàn quản lý.

- Tập trung đầu tư nâng cấp, sửa chữa hệ thống cấp nước, tiếp tục triển khai chương trình giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước theo chiều sâu nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Thực hiện có hiệu quả phương án vốn vay thương mại để triển khai các dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước, dự án sửa chữa cải tạo nâng cấp.

- Thực hiện tốt các giải pháp quản lý mạng lưới cấp nước và chăm sóc khách hàng ngày càng nâng cao chất lượng dịch vụ; quản lý hiệu quả các chỉ tiêu kinh doanh nước sạch góp phần nâng cao doanh thu tiền nước nói riêng và hiệu quả KD nói chung.

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra của HĐQT; soát xét, bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện các qui chế nội bộ để các qui chế này thực sự là các công cụ quản lý hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Chú trọng nâng cao năng suất lao động, đào tạo lực lượng lao động tâm huyết, giỏi chuyên môn và thân thiện với khách hàng; nâng cao mức ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ yêu cầu nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng nói riêng và công tác quản lý nói chung xây dựng hình ảnh Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa là doanh nghiệp cấp nước thân thiện, chuyên nghiệp và hiện đại hơn nữa.

3.2. Một số chỉ tiêu kế hoạch năm 2020:

Trên cơ sở kết quả SXKD năm 2019 và định hướng chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2015- 2020. HĐQT xác định mục tiêu nhiệm vụ năm 2020 như sau:

a) *Nâng cao hiệu quả SXKD*, đảm bảo tính hiệu quả và phát triển bền vững với 6 mục tiêu chính: Phần đầu hoàn thành vượt mức kế hoạch SXKD năm 2020; hạ tỷ lệ thất thoát thất thu nước xuống mức dưới 20%; giữ tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm từ 7-10% về doanh thu, lợi nhuận và thu nhập bình quân người lao động; mở rộng phát triển dịch vụ về vùng nông thôn; từng bước tự động hóa điều hành hệ thống cấp nước; tăng cường cải thiện chất lượng dịch vụ;

b) *Các chỉ tiêu chính:*

- Nước sản xuất:	41.239.568m ³
- Nước hàng hóa:	32.244.052m ³
- Tỷ lệ thất thoát, thất thu:	20,0%
- Phát triển khách hàng:	9.941 hộ
- Tổng doanh thu:	353.587 triệu đồng
- Nộp ngân sách:	35.000 triệu đồng
- Thu nhập bình quân:	9.500.000 đ/người/tháng

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) *Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị, gồm có 5 người:*

- Ông: Nguyễn Ngọc Cần - Chủ tịch HĐQT, nắm giữ 9.722.838 cổ phần = 29,467% ; tổng số cổ phần có quyền biểu quyết

- Ông: Nguyễn Huy Nam - Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, nắm giữ 9.286.348 cổ phần = 28,144% ; tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

- Ông: Lê Sỹ Len - Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc, nắm giữ 4.597.787 cổ phần = 13,935 %; tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

- Ông: Dương Văn Hóa - Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc, nắm giữ 4.596.587 = 13,931%; tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

- Ông: Nguyễn Huy Nhân - Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc, nắm giữ 1.059.000 cổ phần = 3,209 %; tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

b) Các tiểu ban Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Ngay sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã tiến hành họp để đánh giá kết quả cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông đồng thời ra Nghị quyết về việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

- Hội đồng quản trị đã tổ chức nhiều phiên họp thường kỳ và đột xuất theo các hình thức phù hợp để ban hành các Nghị quyết, Quyết định cần thiết phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Các Nghị quyết, Quyết định quan trọng được thông qua gồm:

TT	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
1	01/QĐ-HĐQT	16/01/2019	Phê duyệt Kế hoạch sử dụng lao động năm 2019
2	01A/QĐ-HĐQT	16/01/2019	Phê duyệt Kế hoạch Tài chính năm 2019 của Công ty
3	02/QĐ-HĐQT	25/01/2019	Phê duyệt tiền lương đóng BHXH, BHYT, BHTN của HĐQT Ban Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty.
4	02A/QĐ-HĐQT	28/01/2019	Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Hoàng Hóa
5	02B/QĐ- HĐQT	28/01/2019	Phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý chuyên trách Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa năm 2018
6	02C/QĐ- HĐQT	28/01/2019	Phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện của người Lao động Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa năm 2018
7	03/QĐ-HĐQT	12/02/2019	Thưởng đột xuất hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong dịp tết K. Hội 2019
8	04A/QĐ-HĐQT	15/02/2019	Phê duyệt đầu tư công trình lắp đặt tuyến ống Cấp nước sinh học 02 xã Đồng Tiến và Đồng Thắng

9	04/QĐ-HĐQT	25/02/2019	Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Hoàng Hóa
10	04B/QĐ-HĐQT	02/3/2019	Quyết định thành lập Ban an toàn cấp nước của Công ty
11	05/QĐ-HĐQT	12/03/2019	Quyết định Thành lập Hội đồng Thanh lý, tiêu hủy tài sản, vật tư công cụ dụng cụ
12	05B/QĐ-HĐQT	12/03/2019	Quyết định Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ cơ sở
13	06/QĐ-HĐQT	25/03/2019	Phê duyệt quỹ tiền lương Kế hoạch của người quản lý chuyên trách Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa năm 2019
14	07/QĐ-HĐQT	25/03/2019	Phê duyệt quỹ tiền lương Kế hoạch của người Lao động Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa năm 2019
15	08/QĐ-HĐQT	31/03/2019	QĐịnh Về việc Thương hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Quý I/2019
16	09/QĐ-HĐQT	31/03/2019	Phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện công trình: Cải tạo, nâng cấp Trạm cấp nước - Chi nhánh Nông Cống
17	10/QĐ-HĐQT	08/5/2019	Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình: Lắp đặt tuyến ống trực chính cấp nước sinh hoạt xã Quảng Bình, Quảng Khê, Quảng Lĩnh, Quảng Chính và Quảng Trung - huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa
18	10A/QĐ-HĐQT	14/5/2019	Phê duyệt điều chỉnh bổ sung thiết kế hạng mục “Trạm xử lý Phần công nghệ Lắng lọc” thuộc Công trình Cải tạo nâng cấp Nhà máy nước Hoàng Hóa
19	11/NQ-HĐQT	28/5/2019	Nghị Quyết hợp Hội đồng quản trị V/v chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền tham dự họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2019
20	12/QĐ-HĐQT	06/6/2019	Quyết định V/v Triệu tập Đại hội cổ đông thường niên năm 2019
21	13/QĐ-HĐQT	06/6/2019	Quyết định V/v Thành lập Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019
22	14/BTC-ĐH	06/6/2019	Quyết định V/v Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa
23	15/QĐ-HĐQT	06/6/2019	Quyết định Ban hành Quy chế làm việc tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa
24	16/QĐ-HĐQT	17/6/2019	Phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình Tuyến ống cấp nước sạch DN225 dọc đường quốc lộ 1A đoạn từ xã Hoàng Minh đến cầu BAZAN xã Hoàng Quỳ, huyện Hoàng Hóa - tỉnh Thanh Hóa
25	17/QĐ-HĐQT	26/6/2019	Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Lắp đặt tuyến ống truyền tải cấp nước sinh hoạt cho 02 xã Đồng tiền và Đồng Thấn - Huyện Triệu Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
26	18/BC-HĐQT	30/6/2019	Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị tại Đại hội đồng cổ đông Thường niên năm 2019

27	19/NQ-ĐHĐCD	30/6/2019	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019
28	20/QĐ-HĐQT	30/6/2019	Quyết định Thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch 6 tháng đầu năm 2019
29	21/QĐ-HĐQT	01/07/2019	Quyết định Thưởng đột xuất cho đội văn nghệ đạt thành tích cao
30	22/QĐ-HĐQT	08/07/2019	Quyết định Điều chỉnh kế hoạch năm 2019
31	23/QĐ-HĐQT	09/07/2019	Quyết định Điều chỉnh kế hoạch tài chính năm 2019
32	24/QĐ-HĐQT	03/09/2019	Quyết định phê duyệt quỹ lương kế hoạch của người quản lý năm 2019
33	25/QĐ-HĐQT	03/09/2019	Quyết định phê duyệt quỹ lương kế hoạch của người lao động năm 2019
34	26/QĐ-HĐQT	03/09/2019	Quyết định phê duyệt phương án điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu và giá gói thầu số 6 (tư vấn kiểm toán dự án) thuộc dự án Nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000 m ³ /ngày đêm
35	27/QĐ-HĐQT	12/09/2019	Quyết định sử dụng vật liệu có sẵn để gia công hệ thống khung đỡ mái che bể nước bằng 2000 m ³ thuộc công trình xây dựng Nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000 m ³ /ngày đêm
36	28/QĐ-HĐQT	18/09/2019	Quyết định phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu số 06 (tư vấn kiểm toán dự án) thuộc dự án xây dựng Nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000 m ³ /ngày đêm
37	29/QĐ-HĐQT	19/09/2019	Quyết định về việc thanh lý, tiêu hủy tài sản, vật tư, công cụ, dụng cụ
38	30/NQ-HĐQT	20/09/2019	Thông nhất chủ trương điều chỉnh đầu tư dự án cấp nước xã Định Tân
39	30/QĐ-HĐQT	20/09/2019	Quy chế bán đấu giá tài sản thanh lý
40	30A/QĐ-HĐQT	30/09/2019	Quyết định về việc thưởng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, kế hoạch Quý III năm 2019
41	31/QĐ-HĐQT	11/10/2019	Quyết định thành lập Hội đồng xây dựng phương án giá nước
42	32/QĐ-HĐQT	03/10/2019	Quyết định thành lập tiểu ban chuẩn bị nội dung và tổ chức hội nghị biểu dương những người lao động giỏi, lao động sáng tạo lần thứ X
43	32A/QĐ-HĐQT	15/10/2019	Quyết định phê duyệt đầu tư xây dựng công trình nâng công suất nhà máy nước Tĩnh Gia
44	33/QĐ-HĐQT	18/11/2019	Quyết định về việc phê duyệt đầu tư xây dựng công trình, cải tạo nâng công suất công trình Nhà máy nước Cẩm Thủy
45	33A/QĐ-HĐQT	19/11/2019	Quyết định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình đầu tư tuyến ống truyền tải cấp nước cho công ty TCEJEANF

46	34/NQ-HĐQT	22/11/2019	Nghị quyết Hội đồng quản trị công ty
47	35/QĐ-HĐQT	22/11/2019	Quyết định kiện toàn hội đồng thi đua khen thưởng của công ty
48	36/QĐ-HĐQT	22/11/2019	Quyết định kiện toàn Hội đồng khoa học kỹ thuật của công ty
49	37/QĐ-HĐQT	26/11/2019	Quyết định về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật gói thầu (tư vấn kiểm toán dự án) thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy nước Quảng Xương
50	38/QĐ-HĐQT	06/12/2019	Quyết định về việc khen thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh trước 1 tháng
51	39/QĐ-HĐQT	06/12/2019	Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 06 (tư vấn kiểm toán dự án) thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy nước Quảng Xương
52	39A/QĐ-HĐQT	14/12/2019	Quyết định thay thế đường ống Bút Sơn đến ngã tư Quảng Hoàn Lộc
53	40/QĐ-HĐQT	16/12/2019	Quyết định về việc phê duyệt dự án xây dựng đầu tư tuyến ống truyền tải cấp nước cho công ty TCEJEANF và vùng lân cận
54	40A/QĐ-HĐQT	17/12/2019	Quyết định về phê duyệt thay thế đường ống ngã tư Bút Sơn để ngã tư Quảng xã Hoàng Lộc
55	40B/QĐ-HĐQT	17/12/2019	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ thay thế đường ống cấp nước ngả tư Bút Sơn đến ngã tư Quảng xã Hoàng Lộc
56	41/QĐ-HĐQT	18/12/2019	Quyết định về việc giao kế hoạch đầu tư mở rộng sửa chữa cải tạo nội bộ năm 2020
57	42/QĐ-HĐQT	18/12/2019	Quyết định phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020
58	43/QĐ-HĐQT	24/12/2019	Quyết định thành lập hội đồng kiểm kê tài sản ngày 01/1/2020
59	44/QĐ-HĐQT	24/12/2019	Quyết định phê duyệt dự án cải tạo nâng công suất nhà máy nước tỉnh Gia
60	45/QĐ-HĐQT	30/12/2019	Quyết định khen thưởng ban quản lý điều hành công ty năm 2019
61	46/QĐ-HĐQT	30/12/2019	Quyết định thưởng hoàn thành kế hoạch năm 2019
62	47/QĐ-HĐQT	30/12/2019	Quyết định thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch các chỉ tiêu năm 2019
63	48/QĐ-HĐQT	30/12/2019	Quyết định phê duyệt dự án thay thế tuyến ống cấp nước UPVC DN160 từ ngã tư Bút Sơn đến ngã tư Quảng xã Hoàng Lộc và công trình nâng cấp mở rộng ngã tư Gòng đến Hoàng Lộc

- Các Nghị quyết được thông qua đều được Hội đồng quản trị giao cho Ban Tổng giám đốc triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng quản trị. Trong các trường

hợp khác, các Quyết định của Hội đồng quản trị được lập thành Nghị quyết và giao cho các đơn vị, cá nhân có trách nhiệm liên quan thực hiện.

- Các Nghị quyết HĐQT đã ban hành tập trung vào việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh- tài chính công ty, điều chỉnh kịp thời danh mục các dự án xây dựng cơ bản về phát triển, sửa chữa cải tạo mạng lưới cấp nước cho phù hợp với tình hình thực tế, thông qua các vấn đề về tiền lương người lao động gắn với yêu cầu nâng cao năng suất lao động.

d) Hoạt động của các Thành viên HĐQT:

- Tất cả các thành viên tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT, đóng góp ý kiến xác thực và đồng thuận cao theo thẩm quyền và yêu cầu làm việc của HĐQT về định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh để phát triển công ty.

- Hoạt động của các thành viên HĐQT Công ty đều theo đúng Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT. Chủ tịch HĐQT và các thành viên được phân công đã thường xuyên, giám sát, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện nội dung đã được HĐQT thông qua tại các cuộc họp HĐQT, các Nghị quyết đã được ban hành. Hoạt động của Hội đồng quản trị độc lập;

- Việc Công bố thông tin theo quy định cũng đã được Chủ tịch HĐQT đôn đốc, nhắc nhở và kiểm tra thường xuyên, đảm bảo các thông tin được công bố đúng thời hạn, chính xác, đầy đủ.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đạo tạo về quản trị công ty: Không

Theo uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã chọn đơn vị kiểm toán cho Báo cáo Tài chính năm 2019 (bao gồm cả báo cáo soát xét Báo cáo Tài chính giữa niên độ) là Công ty TNHH PKF Việt Nam. Hiện Báo cáo đã được kiểm toán xong và đã gửi cho các cơ quan chức năng.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Thành viên Ban kiểm soát của công ty gồm có: 03 người

- Bà: Lê Thị Hà - Trưởng Ban, nắm giữ 7.700 cổ phần = 0,023% , tổng số cổ phần có quyền biểu quyết

- Ông: Lê Văn Sơn - Thành viên , nắm giữ 57.700 cổ phần = 0,175%, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết

- Ông: Nguyễn Huy Trường - Thành viên, nắm giữ 6.200 cổ phần = 0,019%, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa, tổ chức ngày 18/5/2016 bầu Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2016-2020 gồm 03 thành viên. Ngay buổi

chiều cùng ngày, các thành viên Ban kiểm soát đã tiến hành họp phiên thứ nhất để bầu Trưởng Ban Kiểm soát và phân công nhiệm vụ, như sau:

- Bà Lê Thị Hà - Trưởng Ban
- Ông Lê Văn Sơn - Thành viên
- Ông Nguyễn Huy Trường - Thành viên.

Trưởng Ban kiểm soát làm việc theo chế độ chuyên trách, chịu trách nhiệm chính trong vấn đề kiểm tra, giám sát; các thành viên còn lại làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, chịu trách nhiệm trực tiếp trong phạm vi nhiệm vụ được phân công.

Trên cơ sở quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát đã xây dựng Dự thảo Quy chế hoạt động của Ban và thực hiện việc lấy ý kiến đóng góp của Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát trước khi ban hành Quy chế. Đến đầu quý 3, Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát được ban hành kèm theo QĐ số 01/QĐ-BKS ngày 06/9/2016.

Ban Kiểm soát đã Xây dựng Kế hoạch công tác năm 2019 và triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo kế hoạch đề ra. Định kỳ, hàng quý Ban Kiểm soát tổ chức các cuộc họp để báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, lấy ý kiến thông qua kết quả kiểm tra, giám sát, đồng thời tiếp tục triển khai nhiệm vụ quý tới.

Thực hiện chức năng giám sát, Ban Kiểm soát đã tham dự tất cả các cuộc họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc Công ty chủ trì và một số cuộc họp của Hội đồng quản trị và của Công ty để theo dõi, nắm bắt việc quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và tình hình hoạt động SXKD của Công ty.

Các Nghị quyết, Quyết định, Biên bản họp của Hội đồng quản trị; các Báo cáo của Tổng Giám đốc và tài liệu Công ty phát hành đều được gửi đến cho Ban Kiểm soát đầy đủ, cùng thời điểm, theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị. Các cán bộ quản lý Công ty luôn tạo điều kiện cho Ban Kiểm soát được tiếp cận hồ sơ, tài liệu và tôn trọng quyền kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của Ban Kiểm soát.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban Kiểm soát không gây cản trở đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các thành viên trong Ban luôn tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông để thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty.

Năm 2019, Ban Kiểm soát không nhận được một yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu kiểm tra các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, điều hành và hoạt động của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao các lợi ích khác của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

* Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc:

- Chủ tịch HĐQT:

+ Tiền lương: 514.080.000 đ

+ Tiền thưởng: 42.840.000 đ

- Tổng Giám đốc, TV HĐQT:

+ Tiền lương: 499.800.000 đ

+ Tiền thưởng: 41.650.000 đ

- Phó Tổng Giám đốc, TV HĐQT:

+ Tiền lương: 456.960.000đ/người

+ Tiền thưởng: 38.080.000 đ/người

* Ban kiểm soát:

- Trưởng Ban kiểm soát:

+ Tiền lương: 456.960.000 đ

+ Tiền thưởng: 38.080.000 đ

* Kế toán trưởng:

+ Tiền lương: 456.960.000 đ

+ Tiền thưởng: 38.080.000 đ

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Căn cứ Luật doanh nghiệp, và các thông tư, nghị định hướng dẫn của Nhà nước, công ty đã kịp thời ban hành các Nội quy, quy chế, và các định mức quản lý nội bộ để áp dụng cho phù hợp với mô hình công ty cổ phần, đồng thời triển khai tổ chức triển đến toàn thể các đơn vị phòng ban và người lao động trong toàn công ty nắm được để thực hiện. Kết quả trong năm qua công ty đã thực hiện tốt các quy định về công tác quản trị theo đúng quy định của pháp luật.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh

nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

(Bao gồm 4 mẫu: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết kết hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính)

2.1. Bảng cân đối kết toán

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.658.940.981	141.678.765.604
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	6.143.385.341	14.578.480.354
Tiền	111		1.143.385.341	1.578.480.354
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	13.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		63.000.000.000	45.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	63.000.000.000	45.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.970.977.012	57.742.802.242
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	55.152.139.329	55.497.835.683
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		336.958.000	90.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	17.757.664.978	8.800.050.203
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(31.275.785.295)	(6.645.083.644)
Hàng tồn kho	140		19.776.148.671	19.139.929.856
Hàng tồn kho	141	5.6	19.776.148.671	19.139.929.856
Tài sản ngắn hạn khác	150		768.429.957	5.217.553.152
Thuế GTGT được khấu trừ	152		725.152.831	5.023.955.097
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12a	43.277.126	193.598.055
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		617.802.110.244	624.373.269.716
Tài sản cố định	220		569.364.121.608	594.569.881.919
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	569.364.121.608	594.569.881.919
- Nguyên giá	222		1.212.349.318.635	1.178.178.746.559
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(642.985.197.027)	(583.608.864.640)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		414.621.550	414.621.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(414.621.550)	(414.621.550)
Tài sản dở dang dài hạn	240		34.514.335.644	18.806.800.406
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	34.514.335.644	18.806.800.406
Tài sản dài hạn khác	260		13.923.652.992	10.996.587.391
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	13.923.652.992	10.996.587.391
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		749.461.051.225	766.052.035.320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	300		387.659.078.405	415.660.031.125
Nợ ngắn hạn	310		131.926.394.812	147.709.192.853
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	55.177.602.329	22.626.527.680
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		677.535.834	1.969.475.269
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12b	734.717.026	3.352.471.879
Phải trả người lao động	314		12.739.646.611	8.220.054.902
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13a	642.811.487	2.486.387.415
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	35.485.208.015	83.366.502.464
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15a	20.622.749.896	20.622.749.896
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.846.123.614	5.065.023.348
Nợ dài hạn	330		255.732.683.593	267.950.838.272
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13b	4.781.171.431	5.313.317.214
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15b	250.951.512.162	262.637.521.058
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		361.801.972.820	350.392.004.195
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	361.801.972.820	350.392.004.195
Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329.954.110.000	329.954.110.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.518.200.818	2.885.313.752
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.329.662.002	17.552.580.443
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	17.552.580.443
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.329.662.002	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		749.461.051.225	766.052.035.320

2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA
99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP Thanh Hóa
BTC

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	352.814.104.440	317.010.173.152
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		352.814.104.440	317.010.173.152
Giá vốn hàng bán	11	6.2	222.658.264.398	224.969.224.826
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		130.155.840.042	92.040.948.326
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.754.538.780	3.248.950.093
Chi phí tài chính	22	6.4	18.884.564.910	15.047.705.424
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.884.564.910	15.047.705.424
Chi phí bán hàng	25	6.5a	30.899.279.638	27.841.905.303
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5b	52.726.686.690	30.337.817.199
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.399.847.584	22.062.470.493
Thu nhập khác	31	6.6	687.267.455	84.475.091
Chi phí khác	32	6.7	100.890.786	119.475.017
Lợi nhuận khác	40		586.376.669	(35.003.926)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.986.224.253	22.027.466.567
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	6.656.562.251	4.474.886.124
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.329.662.002	17.552.580.443
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	798	452
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	798	452

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA
99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP Thanh Hóa

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	395.340.483.513	361.866.235.205
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(130.979.900.537)	(165.742.868.426)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(70.682.409.110)	(58.649.199.68)
Tiền lãi vay đã trả	04	(21.260.286.621)	(16.223.929.933)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.441.562.556)	(3.765.249.586)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.932.654.757	20.316.577.773
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(92.649.775.586)	(73.374.968.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.259.203.860	64.426.596.311
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60.245.804.776)	(82.703.796.920)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	278.200.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(85.000.000.000)	(41.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.000.000.000	21.500.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.246.121.110	2.400.912.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(73.721.483.666)	(99.802.884.238)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	21.976.741.000	63.737.956.865
Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.662.749.896)	(32.677.447.762)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.286.806.311)	(9.519.457.656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.972.815.207)	21.541.051.447
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(8.435.095.013)	(13.835.236.480)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.578.480.354	28.413.716.834
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.143.385.341	14.578.480.354

2.4. Bản tuyên minh Báo cáo tài chính

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa và được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 2800219549 (thay đổi lần thứ 6) ngày 27/05/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 29/05/2017. Theo đó, số vốn điều lệ của Công ty là 329.954.110.000 đồng tương ứng với 32.995.411 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước sạch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất rắn thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thẩm định, lập dự án, tổng dự toán và dự toán các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Thiết kế công trình hạ tầng; thiết kế công trình dân dụng, thiết kế kiến trúc công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng, thủy lợi.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, kinh doanh nước lọc tinh khiết và các sản phẩm từ nước lọc tinh khiết. Kinh doanh nước sạch, tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chìa khóa trao tay. Thiết kế, chế tạo, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở đặt tại số 99 đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 797 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 779 người).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách

hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính

sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc và thiết bị	03-20 năm
- Phương tiện vận tải	05-15 năm
- Tài sản cố định khác	03-05 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm quản lý	05 năm
- Giấy phép nhượng quyền	05 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

4.11 Doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng. Thời điểm xác định doanh thu nước sạch là ngày xác nhận chỉ số công tơ được ghi trên hóa đơn tính tiền nước sạch.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp

đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.

- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (vi) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Nước sạch là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo thuế suất 5%.

Các mặt hàng khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền mặt	(i)	11.535.000	227.073.000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	1.131.850.341	1.351.407.354
Các khoản tương đương tiền (*)	(iii)	5.000.000.000	13.000.000.000
Cộng		6.143.385.341	14.578.480.354

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam	-	11.535.000
Cộng	-	11.535.000

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam	-	1.131.850.341
Cộng	-	1.131.850.341

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam	-	5.000.000.000
Cộng	-	5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền (Tiếp theo)

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa, bao gồm:

Ngân hàng	Số TK	Số tiền	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000039435	5.000.000.000	3 tháng	5,0%
Cộng		5.000.000.000		

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
a) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	63.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	63.000.000.000	45.000.000.000
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	63.000.000.000	45.000.000.000
	63.000.000.000	45.000.000.000
	63.000.000.000	45.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Tài khoản	Số dư (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000041232	5.000.000.000	12 tháng	6,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000041240	4.000.000.000	12 tháng	6,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000042475	5.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000042476	6.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000042477	7.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000042478	5.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000042998	5.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000042999	3.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000043049	6.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000043050	5.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000043051	5.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	217000156901	1.000.000.000	12 tháng	7,1%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	218000153367	1.000.000.000	12 tháng	7,1%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	217000153368	2.000.000.000	12 tháng	7,1%
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thanh phố Thanh Hóa	3501633000462	2.000.000.000	12 tháng	7,0%
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Hóa	8403120235008	1.000.000.000	12 tháng	7,0%
Cộng		63.000.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CPĐT và PT Bạch đằng 16	5.229.441.088	5.229.441.088
BQL Khu Kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	1.971.453.000	1.971.453.000
UBND Xã Thiệu Khánh	3.890.149.700	4.371.412.700
BQL Khu Kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa (gói thầu số 07)	8.909.010.000	9.033.010.000
UBND Xã Thiệu Vân - TPTH (8 Thôn)	3.131.670.500	3.650.356.500
UBND Xã Định Tân	3.262.918.000	3.262.918.000
UBND Xã Định Hòa	6.527.216.000	6.527.216.000
Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quan Hóa	3.230.581.000	-
Các đối tượng khác	18.999.700.041	21.452.028.395
Cộng	55.152.139.329	55.497.835.683

5.4 Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu UBND tỉnh Thanh Hóa về thoái vốn Nhà nước	688.722.363	-	349.713.182	-
Tạm ứng	2.907.470.040	-	149.587.000	-
Phải thu khác	14.161.472.575	-	8.300.750.021	-
Cộng	17.757.664.978	-	8.800.050.203	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.5 Nợ xấu

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	41.685.604.245	10.409.818.950	31.275.785.295	35.164.520.601
Từ 6 tháng đến 1 năm:	6.394.588.500	4.476.211.950	1.918.376.550	6.394.588.500
UBND Xã Thiệu Vân	3.131.670.500	2.192.169.350	939.501.150	3.131.670.500
UBND Xã Định Tân	3.262.918.000	2.284.042.600	978.875.400	3.262.918.000
Từ 1 đến 2 năm:	9.975.784.200	4.987.892.100	4.987.892.100	9.975.784.200
UBND Xã Định Hòa	6.527.216.000	3.263.608.000	3.263.608.000	6.527.216.000
Ban QLDA Đầu tư Và Xây dựng huyện Đông Sơn	903.837.000	451.918.500	451.918.500	903.837.000
UBND Xã Quảng Đại (Trường KHVT)	1.332.890.000	666.445.000	666.445.000	1.332.890.000
Các đối tượng khác	1.211.841.200	605.920.600	605.920.600	1.211.841.200
Từ 2 năm đến 3 năm:	3.152.383.000	945.714.900	2.206.668.100	3.152.383.000
Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - Công ty cổ phần	1.986.461.000	595.938.300	1.390.522.700	1.986.461.000
BQL KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa (Gói thầu số 6)	639.700.000	191.910.000	447.790.000	639.700.000
Các đối tượng khác	526.222.000	157.866.600	368.355.400	526.222.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

5.5 Nợ xấu (Tiếp theo)

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Trên 3 năm:	22.162.848.545	-	15.641.764.901	6.645.083.644
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	5.229.441.088	-	5.229.441.088	5.229.441.088
Công ty CP Tháo Trung	1.415.642.556	-	1.415.642.556	1.415.642.556
BQL vốn JIBIC huyện Đông Sơn - Thanh Hóa (CT: Cấp nước rừng thông và các xã phụ cận)	308.451.000	-	308.451.000	-
Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng công trình 1 (CT: Cấp Nước Lao Bảo)	477.070.970	-	477.070.970	477.070.970
BQL KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa	1.971.453.000	-	1.971.453.000	1.971.453.000
BQL KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa (gói thầu số 07)	8.909.010.000	-	8.909.010.000	9.033.010.000
UBND Xã Quảng Cát	996.048.000	-	996.048.000	996.048.000
UBND Xã Đông Phú - Đông Sơn	440.000.000	-	440.000.000	440.000.000
Công ty Cổ Phần Sông Mã	243.027.000	-	243.027.000	243.027.000
UBND Xã Thiệu Văn	305.355.100	-	305.355.100	305.355.100
Ban QLDA Huyện Như Xuân	210.000.000	-	210.000.000	210.000.000
UBND Xã Quảng Định	242.039.200	-	242.039.200	242.039.200
Các đối tượng khác	1.415.310.631	-	1.415.310.631	1.415.310.631

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.973.066.144	-	14.142.503.601	-
Công cụ, dụng cụ	713.870.926	-	581.992.339	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.089.211.601	-	4.415.433.916	-
Cộng	19.776.148.671	-	19.139.929.856	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc (VND)	Máy móc thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2019	329.862.996.181	140.344.630.390	706.134.785.707	1.836.334.281	1.178.178.746.559
- Mua trong năm	-	759.120.908	-	396.995.000	1.156.115.908
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.704.827.274	5.508.346.168	15.583.591.392	-	23.796.764.834
- Tặng khác (i)	-	-	11.325.213.000	-	11.325.213.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(783.927.900)	(1.323.593.766)	-	(2.107.521.666)
Số dư tại ngày 31/12/2019	332.567.823.455	145.828.169.566	731.719.996.333	2.233.329.281	1.212.349.318.635
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại ngày 01/01/2019	155.234.829.113	53.277.251.796	373.805.360.640	1.291.423.091	583.608.864.640
- Khấu hao trong năm	14.217.713.374	13.458.404.562	33.627.451.474	180.284.643	61.483.854.053
- Thanh lý, nhượng bán	-	(783.927.900)	(1.323.593.766)	-	(2.107.521.666)
Số dư tại ngày 31/12/2019	169.452.542.487	65.951.728.458	406.109.218.348	1.471.707.734	642.985.197.027
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	174.628.167.068	87.067.378.594	332.329.425.067	544.911.190	594.569.881.919
Tại ngày 31/12/2019	163.115.280.968	79.876.441.108	325.610.777.985	761.621.547	569.364.121.608

(i) Tăng khác theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Giao tài sản là kết quả của quá trình thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư do Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư cho các đơn vị quản lý, sử dụng. Giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa là: 11.325.213.000 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 133.531.363.222 đồng.

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 187.280.010.471 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 201.893.335.667 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
	(VND)	(VND)	(VND)
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2019	355.953.550	58.668.000	414.621.550
Số dư tại ngày 31/12/2019	355.953.550	58.668.000	414.621.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại ngày 01/01/2019	355.953.550	58.668.000	414.621.550
Số dư tại ngày 31/12/2019	355.953.550	58.668.000	414.621.550
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
Nhà máy cấp nước sạch Quảng xương công suất 15.000 m ³ /Ngđ	9.325.184.660	-	7.615.827.681	-
Xây dựng tuyến ống trục chính xã Định Tiến, Định Hòa, huyện Yên Định	-	-	4.772.230.989	-
Nâng cấp Nhà máy nước Triệu Sơn và các vùng lân cận	-	-	3.867.510.529	-
Cải tạo nâng cấp trạm Hoàng Hóa	3.380.835.498	-	16.754.500	-
Tuyến ống truyền tải cấp nước xã Đồng Tiến, Đồng Thắng, Triệu Sơn	4.012.619.020	-	81.225.889	-
Tuyến ống 5 xã Quảng Bình, Quảng Khê, Quảng Chính, Quảng Lĩnh, Quảng Trung	6.225.257.951	-	-	-
Tuyến ống chính D225, D160 Hoàng Minh đi cầu Bazan	3.990.614.573	-	-	-
Các công trình xây dựng cơ bản khác	7.579.823.942	-	2.453.250.818	-
Cộng	34.514.335.644	-	18.806.800.406	-

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
b) Dài hạn		
Đồng hồ, rắc co	12.293.262.808	9.366.403.463
Thiết bị, công cụ, dụng cụ	1.630.390.184	1.630.183.928
Cộng	13.923.652.992	10.996.587.391

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09 – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**5.11 Phải trả người bán**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Sông Chu	3.329.007.370	3.329.007.370	3.667.387.770	3.667.387.770
Ban quản lý dự án phát triển toàn diện KTXH-HIP2	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377	13.405.472.377
Công ty CP Đầu tư Cửa Đông Á	996.618.506	996.618.506	-	-
Công ty TNHH Hoàng Tín	5.193.880.432	5.193.880.432	-	-
Công ty CP Cúc Phương	7.102.329.005	7.102.329.005	-	-
Công ty CP Thiết bị Đông Đô	4.838.682.669	4.838.682.669	-	-
Công ty CP Nam Hoàng Nguyên	530.290.800	530.290.800	-	-
Công ty TNHH TM XNK Minh Hải	7.422.884.778	7.422.884.778	-	-
Công ty TNHH DV Thương mại Hoàng Quân	2.061.778.565	2.061.778.565	21.116.260	21.116.260
Công ty CP Phúc Châu An	1.283.409.000	1.283.409.000	-	-
Các đối tượng khác	9.013.248.827	9.013.248.827	5.532.551.273	5.532.551.273
Cộng	55.177.602.329	55.177.602.329	22.626.527.680	22.626.527.680

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09 – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	31/12/2019 (VND)
a) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	193.598.055	170.130.840	-	23.467.215
Phí BVMT với nước thải	-	-	19.809.911	19.809.911
Cộng	193.598.055	170.130.840	19.809.911	43.277.126
b) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	-	18.876.783.492	18.876.783.492	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.429.442.791	6.656.562.251	7.441.562.556	644.442.486
Thuế thu nhập cá nhân	-	539.762.517	539.762.517	-
Thuế tài nguyên	94.181.920	1.182.628.760	1.186.536.140	90.274.540
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	10.441.435	543.271.691	553.713.126	-
Các loại thuế khác	-	22.000.000	22.000.000	-
Phí BVMT với nước thải	1.818.405.733	23.805.997.156	25.624.402.889	-
Các khoản phải nộp khác	-	411.716.408	411.716.408	-
Cộng	3.352.471.879	52.038.722.275	54.656.477.128	734.717.026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án ADB - Thanh Hóa - Sầm Sơn)	220.279.112	220.279.112
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án Tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	364.532.375	390.061.243
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án Nhà máy nước Hàm Rồng)	58.000.000	1.876.047.060
Cộng	642.811.487	2.486.387.415
b) Chi phí phải trả dài hạn		
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án ADB - Thanh Hóa-Sầm Sơn)	958.794.402	1.179.073.519
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án Tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	660.000.000	720.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Thanh Hóa (dự án Nhà máy nước Hàm Rồng)	1.078.258.823	1.250.125.489
Lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	2.084.118.206	2.164.118.206
Cộng	4.781.171.431	5.313.317.214

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.14 Phải trả khác

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Kinh phí công đoàn	-	63.560.056
Bảo hiểm xã hội	23.998.202	14.074.698
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.461.209.813	83.288.867.710
Chi tiết:		
- Công ty TNHH đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Thăng Thịnh Phát	1.078.991.000	9.138.991.000
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Bắc Nam	994.573.399	7.491.451.000
- Công ty CP Thiết bị xử lý nước SE IFIL	-	6.372.800.000
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa (*)	11.325.213.000	-
- Các đối tượng khác	22.062.432.414	60.285.625.710
Cộng	35.485.208.015	83.366.502.464

(*) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v: Giao tài sản là kết quả của quá trình thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư do Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư cho các đơn vị quản lý, sử dụng. Giá trị tài sản bàn giao là: 11.325.213.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**5.15 Vay và nợ thuê tài chính****a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2019 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn ngân hàng bằng VND	-	-	7.450.000.000	7.450.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (i)	-	-	7.450.000.000	7.450.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	20.622.749.896	20.622.749.896			20.622.749.896	20.622.749.896
Cộng	20.622.749.896	20.622.749.896			20.622.749.896	20.622.749.896

(i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thanh Hóa với lãi suất 6,5%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.15 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)**b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

	31/12/2019 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	271.574.262.058	271.574.262.058	14.526.741.000	26.212.749.896	283.260.270.954	283.260.270.954
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (1)	19.242.413.536	19.242.413.536	-	4.276.091.896	23.518.505.432	23.518.505.432
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (2)	59.405.327.900	59.405.327.900	-	5.657.650.000	65.062.977.900	65.062.977.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (3)	31.630.939.000	31.630.939.000	-	3.140.000.000	34.770.939.000	34.770.939.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (4)	52.428.086.623	52.428.086.623	-	4.369.008.000	56.797.094.623	56.797.094.623
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (5)	39.239.999.999	39.239.999.999	-	3.270.000.000	42.509.999.999	42.509.999.999
Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa (6)	11.040.000.000	11.040.000.000	-	1.480.000.000	12.520.000.000	12.520.000.000
Vốn Ngân sách tỉnh - Tuyến ống gang D400 G1P1 (7)	7.627.495.000	7.627.495.000	-	-	7.627.495.000	7.627.495.000
Ngân hàng Ngoại thương Thanh Hóa (8)	50.960.000.000	50.960.000.000	14.526.741.000	4.020.000.000	40.453.259.000	40.453.259.000
Cộng	271.574.262.058	271.574.262.058	14.526.741.000	26.212.749.896	283.260.270.954	283.260.270.954

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

	31/12/2019 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phân loại sang vay ngắn hạn	20.622.749.896	20.622.749.896			20.622.749.896	20.622.749.896
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (1)	4.276.091.896	4.276.091.896	-	-	4.276.091.896	4.276.091.896
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (2)	5.657.650.000	5.657.650.000	-	-	5.657.650.000	5.657.650.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa (3)	1.570.000.000	1.570.000.000	-	-	1.570.000.000	1.570.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (4)	4.369.008.000	4.369.008.000	-	-	4.369.008.000	4.369.008.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (5)	3.270.000.000	3.270.000.000	-	-	3.270.000.000	3.270.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa (6)	1.480.000.000	1.480.000.000	-	-	1.480.000.000	1.480.000.000
Cộng	250.951.512.162	250.951.512.162			262.637.521.058	262.637.521.058

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- 1) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa - dự án ADB để đầu tư dự án Cấp nước và vệ sinh thành phố Thanh Hóa, lãi 4,8%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Gốc và lãi trả làm 36 kỳ trong 18 năm. Lãi và phí trong thời gian ân hạn cũng được trả theo lịch nêu trên.
- 2) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa dự án WB theo kế ước nhận nợ khung vay vốn ODA số 401.V179.003 ngày 29/03/2010 giữa Chi nhánh Ngân hàng phát triển Thanh Hóa và Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa, tổng số vốn vay: 96.180.053.900 đồng, thời gian vay 20 năm, ân hạn 3 năm, lãi suất 3%/năm đã gồm 0,2% phí quản lý. Trả nợ gốc và lãi làm 34 kỳ trong 17 năm.
- 3) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2015.01/HĐTĐ ngày 12/02/2015 với tổng số tiền là 39.480.939.000 đồng mục đích để đầu tư thực hiện dự án "Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng công suất 20.000 lên 35.000m³/ngđ". Lãi suất từ 9,5% đến 10,5% năm, có định trong 5 năm đầu tiên từ ngày 12/3/2015. Lãi ân hạn trong thời gian xây dựng là 1.681.075.573 đồng.
- 4) Vay theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa để đầu tư dự án Phát triển toàn diện - Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa ngày 10/8/2009. Hạn mức vay là 8.573.000 USD. Đồng tiền nhận nợ là đồng VN. Thời hạn cho vay 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 năm. Gốc và lãi trả làm 28 kỳ trong 14 năm. Lãi suất 3,83%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.
- 5) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa theo hợp đồng tính dụng số 8674973/2017.03/VCB ngày 24/02/2017 với tổng số tiền vay tối đa là 50.000.000.000 đồng mục đích để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn" do Bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn cho vay 15 năm.
- 6) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thanh Hóa theo HĐTD số 02/2017/HĐTĐ-QĐTPT ngày 20/04/2017 và phụ lục hợp đồng số 02/2017/HĐTĐ-QĐTPT ngày 20/04/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 14.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Thời hạn cho vay 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Gốc trả trong 38 kỳ, mỗi kỳ thu nợ được tính bằng 01 quý. Lãi trả hàng tháng, lãi suất 7,5%/năm. Lãi quá hạn 150% lãi trong hạn.
- 7) Đây là phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) hợp phần 2 dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội Thành phố Thanh Hóa.
- 8) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa theo HĐTD số 8674973/2017.04/VCB ngày 22/12/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 55.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m³/ngđ" do bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng (VND)
	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	
Số dư tại ngày 01/01/2018	329.954.110.000	2.885.313.752	9.519.457.656	342.358.881.408
Lãi trong năm	-	-	17.552.580.443	17.552.580.443
Chia cổ tức	-	-	(9.519.457.656)	(9.519.457.656)
Số dư tại ngày 01/01/2019	329.954.110.000	2.885.313.752	17.552.580.443	350.392.004.195
Lãi trong năm	-	-	26.329.662.002	26.329.662.002
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.632.887.066)	(2.632.887.066)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	2.632.887.066	(2.632.887.066)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(12.286.806.311)	(12.286.806.311)
Số dư tại ngày 31/12/2019	329.954.110.000	5.518.200.818	26.329.662.002	361.801.972.820

(*) Theo Nghị Quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thì: Lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối như sau: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%): 2.632.887.066 đồng; Quỹ đầu tư phát triển (15%): 2.632.887.066 đồng; Số còn lại chia cổ tức: 12.286.806.311 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
UBND tỉnh Thanh Hóa	209.923.710.000	278.758.710.000
Ông Nguyễn Hùng Phương (*)	68.835.000.000	-
Các cổ đông khác	51.195.400.000	51.195.400.000
Cộng:	329.954.110.000	329.954.110.000

(*) Theo Quyết định số 441/QĐ- UBND ngày 28 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án thoái vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa, UBND tỉnh Thanh Hóa chào bán 11.050.000 cổ phần tương ứng 33,48% vốn điều lệ với phương thức thực hiện là bán đấu giá công khai tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

Kết quả chào bán đấu giá công khai tại HNX theo Văn bản số 535/SGDHN-BĐG ngày 16 tháng 04 năm 2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chuyển tiền và danh sách sở hữu cổ phần:

- Tổng số cổ phần thanh toán: 6.883.500 cổ phần.
- Tổng số cổ phần từ chối mua: 4.166.500 cổ phần.

Theo đó, người sở hữu chứng khoán là ông Nguyễn Hùng Phương (tức Nguyễn Thanh Phương), số lượng cổ phần sở hữu 6.883.500 cổ phần tương đương 68.835.000.000 đồng vốn điều lệ. Ngày 19 tháng 04 năm 2019, Công ty đã thông báo bằng Văn bản số 77/THN-CV cho Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) về việc điều chỉnh thông tin người sở hữu chứng khoán.

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 (cổ phiếu)	01/01/2019 (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.995.411	32.995.411
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.995.411	32.995.411
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.995.411	32.995.411

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	324.267.538.218	271.819.181.662
Doanh thu hoạt động xây dựng	24.887.122.476	42.482.261.643
Doanh thu khác	3.659.443.746	2.708.729.847
Cộng	352.814.104.440	317.010.173.152

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	196.278.010.844	184.668.085.347
Giá vốn hoạt động xây dựng	22.989.480.797	38.187.081.352
Giá vốn của hoạt động khác	3.390.772.757	2.114.058.127
Cộng	222.658.264.398	224.969.224.826

6.3 Doanh thu tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.754.538.780	3.248.950.093
Cộng	4.754.538.780	3.248.950.093

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền vay	18.884.564.910	15.047.705.424
Cộng	18.884.564.910	15.047.705.424

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a) Chi phí bán hàng	30.899.279.638	27.841.905.303
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	29.717.153.361	26.662.008.847
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.182.126.277	1.179.896.456
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.726.686.690	30.337.817.199
Chi phí nhân viên quản lý	11.906.248.903	10.502.239.105
Chi phí vật liệu quản lý	454.249.389	534.659.386
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.517.677.811	4.356.892.826
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.621.198.495	1.787.868.296
Thuế, phí và lệ phí	1.104.958.689	1.732.334.645
Chi phí dự phòng	24.630.701.651	2.182.636.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.034.073.832	3.927.568.370
Chi phí bằng tiền khác	5.457.577.920	5.313.617.927
Cộng	83.625.966.328	58.179.722.502

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thanh lý tài sản, công cụ	252.909.091	68.290.909
Tiền hỗ trợ nhận được	337.500.000	-
Các khoản thu nhập khác	96.858.364	16.180.182
Cộng	687.267.455	84.471.091

6.7 Chi phí khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Các khoản phạt hành chính	66.240.786	74.374.580
Các khoản khác	34.650.000	45.100.437
Cộng	100.890.786	119.475.017

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	60.122.944.340	67.435.071.041
Chi phí nhân công	108.111.181.608	99.229.740.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.483.854.053	55.781.817.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.778.751.677	37.662.594.692
Chi phí khác bằng tiền	45.607.910.606	25.293.305.115
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	307.104.642.284	285.402.529.404

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.986.224.253	22.027.466.567
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	296.587.001	346.964.053
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>296.587.001</i>	<i>346.964.053</i>
Thu nhập chịu thuế	33.282.811.254	22.374.430.620
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	6.656.562.251	4.474.886.124
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.656.562.251	4.474.886.124

6.10 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	26.329.662.002	17.552.580.443
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	2.632.887.066
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	2.632.887.066
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.329.662.002	14.919.693.377
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.995.411	32.995.411
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	798	452

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 21.976.741.000 VND.

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 33.662.749.896 VND.

8. Những thông tin khác

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

8.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1 và 5.2. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản công nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND		
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2019			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.143.385.341	-	6.143.385.341
Phải thu khách hàng	55.152.139.329	-	55.152.139.329
Đầu tư	63.000.000.000	-	63.000.000.000
Phải thu khác	14.850.194.938	-	14.850.194.938
Trừ			
Dự phòng phải thu khó đòi	(31.275.785.295)	-	(31.275.785.295)
Tổng cộng	107.869.934.313	-	107.869.934.313
Ngày 31/12/2019			
Các khoản vay và nợ	20.622.749.896	250.951.512.162	271.574.262.058
Phải trả người bán	55.177.602.329	-	55.177.602.329
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	36.128.019.502	4.781.171.431	40.909.190.933
Tổng cộng	111.928.371.727	255.732.683.593	367.661.055.320
Chênh lệch thanh khoản thuần	(4.058.437.414)	(255.732.683.593)	(259.791.121.007)
Ngày 01/01/2019			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.578.480.354	-	14.578.480.354
Phải thu khách hàng	55.497.835.683	-	55.497.835.683
Đầu tư	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Phải thu khác	8.650.463.203	-	8.650.463.203
Trừ			
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.645.083.644)	-	(6.645.083.644)
Tổng cộng	117.081.695.596	-	117.081.695.596
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	20.622.749.896	262.637.521.058	283.260.270.954
Phải trả người bán	22.626.527.680	-	22.626.527.680
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	85.852.889.879	-	85.852.889.879
Tổng cộng	129.102.167.455	262.637.521.058	391.739.688.513
Chênh lệch thanh khoản thuần	(12.020.471.859)	(262.637.521.058)	(274.657.992.917)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN

8.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63.000.000.000	45.000.000.000	63.000.000.000	45.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	38.726.548.972	57.503.215.242	38.726.548.972	57.503.215.242
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	38.726.548.972	57.503.215.242	38.726.548.972	57.503.215.242
<i>Tài sản tài chính khác</i>	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.143.385.341	14.578.480.354	6.143.385.341	14.578.480.354
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	6.143.385.341	14.578.480.354	6.143.385.341	14.578.480.354
Tổng cộng	107.869.934.313	117.081.695.596	107.869.934.313	117.081.695.596
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	367.661.055.320	391.739.688.513	367.661.055.320	391.739.688.513
<i>Vay và nợ</i>	271.574.262.058	283.260.270.954	271.574.262.058	283.260.270.954
<i>Phải trả người bán</i>	55.177.602.329	22.626.527.680	55.177.602.329	22.626.527.680
<i>Phải trả khác</i>	40.909.190.933	85.852.889.879	40.909.190.933	85.852.889.879
Tổng cộng	367.661.055.320	391.739.688.513	367.661.055.320	391.739.688.513

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN

8.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; lĩnh vực xây dựng và dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch (VND)	Hoạt động xây lắp, tư vấn (VND)	Hoạt động khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Năm 2019				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	324.267.538.218	24.887.122.476	3.659.443.746	352.814.104.440
Tổng Doanh thu thuần	324.267.538.218	24.887.122.476	3.659.443.746	352.814.104.440
Chi phí phân bổ	279.903.977.172	22.989.480.797	3.390.772.757	306.284.230.726
Kết quả kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	44.363.561.046	1.897.641.679	268.670.989	46.529.873.714
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	44.363.561.046	1.897.641.679	268.670.989	46.529.873.714
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	60.245.804.776	-	-	60.245.804.776
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	74.180.315.682	-	-	74.180.315.682
Số dư tại ngày 31/12/2019				
Tài sản bộ phận	605.045.879.996	66.813.939.846	8.457.846.042	680.317.665.884
Tài sản không phân bổ	-	-	-	69.143.385.341
Tổng tài sản	605.045.879.996	66.813.939.846	8.457.846.042	749.461.051.225
Nợ phải trả bộ phận	343.194.711.910	44.464.366.495	-	387.659.078.405
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	343.194.711.910	44.464.366.495	-	387.659.078.405

8.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Các xí nghiệp, đơn vị trực thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

8.3 Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
UBND tỉnh Thanh Hóa	Cổ đông
Ông Nguyễn Hùng Phương	Cổ đông

b) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
Cổ tức đã trả	(VND)	(VND)
UBND tỉnh Thanh Hóa	10.379.893.972	8.042.037.700

c) Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2019	Năm 2018
Khoản mục	(VND)	(VND)
Lương và phụ cấp của Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị	3.418.680.000	3.014.540.000
Cộng	3.418.680.000	3.014.540.000

8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Ngày 17 tháng 3 năm 2020
XÁC NHẬN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Cần